



むりょう! FREE! GRATUITO! 免费! Miễn phí!

にほんご しごとのための日本語

Japanese Language for Work

6月スタート オンラインコース

Online Courses / Cursos Online / 网课研修 / Khóa học trực tuyến

外国人就労・定着支援研修

Training Course for Promoting Stable Employment of Foreign Residents

Curso de Capacitação para Promover o Emprego Estável para Residentes Estrangeiros

外国人就业及稳定就业支援培训

Khóa đào tạo hỗ trợ tìm kiếm việc làm ổn định dành cho người nước ngoài

オンラインコースは、栃木県内のハローワークでもうしこむ
ことができます!

You can register for online courses at Hello Work offices in TOCHIGI.

A inscrição para os cursos online pode ser feita nos Hello Work de TOCHIGI.

可以在栃木县的公共职业安定所报名网课。

Các khóa học trực tuyến chỉ có thể đăng ký tại Văn phòng ổn định việc
làm Hello Work ở tỉnh TOCHIGI.



ざいりゅうしかく / Status of residence / Tipo de visto / 居留资格 / Tư cách lưu trú

えいじゅうしゃ / にほんじんのはいぐうしゃ など / えいじゅうしゃのはいぐうしゃ など /
ていじゅうしゃ

- Permanent resident, Spouse or child of Japanese national, Spouse or child of permanent resident, and Long term resident
- Residente permanente (“Eijusha”), Cônjugue ou filho de japonês (“Nihonjin no haigusha”), Cônjugue ou filho do titular do visto permanente (“Eijusha no haigusha”) e Residente por longo período (“Teijusha”)
- 永住者, 日本人的配偶等, 永住者の配偶等, 定住者
- Người cư trú vĩnh viễn, vợ/chồng của người Nhật, v.v..., vợ/chồng của người cư trú vĩnh viễn, v.v..., người đăng ký thường trú.



もうしこみ / To apply / Inscrição / 报名方法 / Cách đăng ký

ハローワークでもうしこみ

- Apply to the Hello Work
- Inscrição no Hello Work
- 请在公共职业安定所进行咨询、办理申请手续
- Đăng ký tại Văn phòng ổn định việc làm Hello Work



●しゃしん1まい /
Photo × 1 / 1 Foto /
照片1张 / 1 tấm ảnh
(3 × 4cm)



●ざいりゅうカードまたはパス
ポート / Residence card (ZAIRYU
Card) or Passport / Cartão de
permanência ou Passaporte /
在留卡或护照 /
Thẻ lưu trú Hoặc hộ chiếu

レベルチェック
テスト

- Placement Test
- Teste de Avaliação
- 日语水平测试
- Bài thi kiểm tra trình độ



けんしゅうスタート
Training Begins / Início do curso
进修开始 / Bắt đầu khóa đào tạo

No.	レベル Level Nível 等级 Trình độ	コースきかん、にちじ Course Period, Times Período do Curso, Horário 培训期间、课程表 Thời gian khóa học	もうしこみ しめきり Application Deadline Prazo de Inscrição 申请最后期限 Hạn đăng ký	※レベルチェックテスト (筆記)のごあんない ・ Notice of the (Writing) Placement Test ・ Aviso do Teste de Verificação do nível (Escrito) ・ 水平测试(笔试)的通知 ・ Hướng dẫn bài thi kiểm tra trình độ (Viết)	レベルチェック テスト(会話) Placement Test (Conversation) Teste de Avaliação (Conversação) 日语水平测试(会话) Bài thi kiểm tra trình độ (Hội thoại)
6	2	2022/6/30 ~ 2022/8/23		5 / 31	6/8~6/10
		月-金 Mon.-Fri. Seg. a sex. 周一-周五 Thứ 2- Thứ 6	8:30 ~ 12:30		

ちゅういじこう / Notes / Informações / 注意事项 / Điểm cần lưu ý



「レベルチェックテスト（筆記）のごあんない」期間（きかん）に JICE から E-mail がとどきます。
このきかんに E-mail をかくにんし、レベルチェックテスト（筆記）を かならず うけてください。
 きかんに テストを うけないと、レベルチェックテスト（会話）や けんしゅうが うけられません。

- You will receive an e-mail from JICE during the period when the Notice of the <Writing> Placement Test is issued. Check your e-mail and be sure to take the <Writing> Placement Test during this period. Please note that if you do not take the test during this period, you may not take the <Conversation> Placement Test or participate in the program.
- Você receberá um e-mail do JICE durante o período do “Aviso do teste de verificação do nível (Escrito)”. Verifique o e-mail durante o período e faça o Teste de verificação do nível (Escrito) sem falta. Se não o fizer durante o período, você não poderá mais fazer o Teste de verificação do nível (Conversação) nem participar do curso.
- JICE 会在“水平测试(笔试)通知”期间发送邮件。在此期间请确认邮件，务必接受水平测试(笔试)。如果在此期间没有应试，则不得接受水平测试(会话)和研修。
- Email từ JICE sẽ được gửi đến trong khoảng thời gian “Hướng dẫn bài thi kiểm tra trình độ (thi viết)”. Hãy đảm bảo đọc email trong khoảng thời gian này và tham gia bài thi kiểm tra trình độ (thi viết). Nếu không tham gia bài thi trong khoảng thời gian này, bạn sẽ không thể tham gia bài thi kiểm tra trình độ (hội thoại) cũng như không thể tham gia khóa đào tạo.



もうしこみが おおい コースは はやく うけつけを おわる ことが あります！

- In the event we receive many applications, we may terminate the application process early.
- Caso hajam muitas inscrições, o período de inscrição poderá ser encerrado antes da data prevista.
- 申请人数多时，可能暂停受理申请。
- Việc tiếp nhận đăng ký có thể sẽ kết thúc trong trường hợp số người đăng ký quá đông



コース、きかんなどは かわる ことが あります。レベルチェックテストは かならず うけて ください。
 テストの けっかで けんしゅうを うける ことが できない ことが あります。

- Those course/course period may be changed. All participants are required to take the placement test to determine Japanese level. Please note that if the test results indicate that none of the course levels would be appropriate for your level, you may be asked to participate in upcoming courses instead.
- Poderá haver alterações dos cursos ou período. É requisito básico prestar os exames escrito e oral para poder participar. De acordo com o resultado dos exames, existe a possibilidade de não poder participar do curso.
- 班级、日期、有时会有变化。为了决定所属班级，请务必参加日语水平考试。如果考试结果与培训课程的水平不相符时，有可能会请您参加下一次以后的培训。
- Khóa học, thời gian, địa điểm, v.v... có thể bị thay đổi. Cần phải làm bài thi kiểm tra trình độ. Có trường hợp không được tham gia khóa học do kết quả của bài thi kiểm tra này.

【おもな学習内容/ Course Content/ Conteúdo da aprendizagem /主要学习内容/ Nội dung học tập chính】

- このコースでは、安定就労に向けて、「はたらく」場面で用いる日本語や日本の職場習慣、雇用慣行などを学習します。
- ・ This course aims to promote stable employment by teaching Japanese used in work situations, in addition to business customs and employment practices.
- ・ Neste curso, aprenderá as frases japonesas usadas em situações relacionadas com o "trabalho", costumes relativos ao local de trabalho no Japão e prática de emprego, etc.
- ・ 本课程将学习在"工作"场景中使用的日语、日本职场的习惯和雇佣习惯等，为稳定就业做准备。
- ・ Trong khóa học này, bạn sẽ học tiếng Nhật sử dụng trong các tình huống "Làm việc", tập quán ở nơi làm việc của Nhật Bản và thói quen tuyển dụng, v.v... để có được việc làm ổn định.
- 職場見学、ハローワーク訪問（※1）などを実施し、安定就労につなげます。
- ・ Tours of workplaces, a visit to a Hello Work office(*), and other such activities will be held toward promoting stable employment.
- ・ Realizaremos a visita ao local de trabalho e Hellowork(*)etc. visando a estabilizar seu emprego.
- ・ 课程包括参观职场、访问公共职业安定所（※）等，与稳定就业挂钩。
- ・ Các chuyến tham quan nơi làm việc, các chuyến thăm Văn phòng Ổn định việc làm Hello Work(*), v.v... sẽ được tổ chức để giúp bạn có được việc làm ổn định.

レベル2
Level2
Nivel2
等级2
Trình độ2

ひらがな・カタカナの読み書きができ、日本語を少し勉強したことがある人のコースです。
生活の中で日本語での簡単なやり取りが少しできる人のコースです。

- ・ This class is for people who can read and write Hiragana and Katakana and have studied a little Japanese before. It is also for people who can communicate somewhat in simple Japanese in daily life.
- ・ Este curso é para quem já estudou um pouco o idioma japonês, sabendo ler e escrever em hiragana e katakana.
- É o curso para quem já consegue se comunicar um pouco em japonês no dia a dia.
- ・ 本课程适合会平假名/片假名读写，学过少量日语的学员。以及在生活中会用日语少量简单交流的学员。
- ・ Đây là khóa học dành cho người đã có thể đọc viết Hiragana và Katakana, đã từng học một chút tiếng Nhật. Khóa học này dành cho người có thể trao đổi đơn giản được một chút bằng tiếng Nhật trong cuộc sống hàng ngày.

といあわせ/ Contact Info/ Contato/ 联系方式/ Liên hệ ★JICE現地連絡調整員（げんちれんらくちょうせい いん） / Local Coordinator/Coordenador Local

No.	なまえ Name/ Nome/ 姓名/ Tên	でんわばんごう TEL/ Telefone/ 电话号码/ Số điện thoại E メールアドレス/E-mail	ことば Language/ Idioma/ 语言/ Ngôn ngữ
6	落合 久美子 (Ms. OCHIAI Kumiko)	080-4336-1348 tabunka24@softbank.ne.jp	にほんご/Japanese/Japonês/ 日语/Tiếng Nhật

いろいろなことばでの
説明(せつめい)
オンラインコースの
FAQはこちら！



<https://www.jice.org/tabunka/pdf/online.pdf>

JICE Tabunka en



JICE Website

<https://www.jice.org/tabunka/course/>



JICE Facebook

しごとのためのにほんご

<https://www.facebook.com/jice.tabunka/>



一般財団法人日本国際協力センター
〒163-0716東京都新宿区西新宿二丁目7番1号
小田急第一生命ビル16階

All Rights Reserved, Copyright © 2021, Japan International Cooperation Center.

※オンライン授業受講(じゅぎょうじゅこう)の条件(じょうけん)※
Requirements for attending an online course/Condições para participar do Curso Online
网课研修听讲的条件/Điều kiện tham gia khóa đào tạo trực tuyến

申込む(もうしこむ)まえに、つぎの1～5をかならず確認(かくにん)してください。



- Please note the following five points before registering.
- Antes de inscrever-se, confirme os conteúdos dos itens de 1 a 5 abaixo.
- 报名前，请务必先确认下面1～5的内容。
- Hãy đảm bảo đã xác nhận nội dung từ 1~5 dưới đây trước khi đăng ký.

1. 自宅(じたく)など、しずかで声(こえ)がでせるところで受講(じゅこう)してください。

- Please attend your course at home or other location where it is quiet and you can talk out loud.
- Favor participar de sua casa ou um lugar sossegado onde possa falar em voz alta.
- 请在自己家里等安静并且可以发出声音的环境里听讲。
- Vui lòng tham gia bài giảng ở một nơi yên tĩnh mà bạn có thể nói chuyện được như ở nhà mình, v.v...

2. 通信費用(つうしんひよう)はすべて自分(じぶん)ではらいます。

- 1カ月に30GB以上の通信量(つうしんりょう)がかかります。携帯電話(けいたいでんわ)や自宅(じたく)のWi-Fiの契約(けいやく)を確認(かくにん)してください。
- ※コンビニエンスストアやカフェなどの公共Wi-Fiをつかって受講(じゅこう)はできません。
- You are responsible for paying all costs associated with accessing the Internet. The course will use more than 30GB of data per month. Please check your smartphone or home Wi-Fi contract.
- *You may not use public Wi-Fi networks that are commonly available at convenience stores, cafes, etc.
- Todas as despesas da comunicação são por conta do estudante. O treinamento consumirá os dados de 30GB ou mais por mês. Favor verificar o contrato do seu celular ou Wi-fi da sua casa.
- *Não poderá participar do curso por meio de pontos de Wi-Fi públicos disponíveis em lojas de conveniência, cafés etc.
- 流量费用全部自己负担。1个月消耗30GB以上的流量。请确认手机或自家Wi-Fi的合同内容。
- *不可以在便利店或咖啡屋等地使用公共Wi-Fi听讲。
- Mọi chi phí truyền thông sẽ do cá nhân tự thanh toán. Lưu lượng truyền thông tiêu thụ dự kiến hơn 30GB mỗi tháng nên khuyến nghị bạn hãy sử dụng môi trường không giới hạn lưu lượng truyền thông như Wi-Fi tại nhà mình, v.v...
- *Không được sử dụng Wi-Fi công cộng như Wi-Fi của cửa hàng tiện lợi hoặc Wi-Fi của quán cà phê để tham gia bài giảng.

3. 受講時間(じゅこう じかん)にPC、タブレット、スマートフォンなど、自分(じぶん)だけがつかうことができますか。

- ※スマートフォンでも受講(じゅこう)できますが、PCまたはタブレットをおすすめします。
- You need to have a PC, tablet, smartphone or other mobile device that you can use exclusively for the duration of your course. *Using a PC or tablet is recommended, although a smartphone may also be used.
- É necessário um aparelho exclusivo para você como computador, tablet ou smartphone, durante o horário do curso.
- *Embora seja possível participar por meio de um smartphone, recomendamos o uso de um computador ou tablet.
- 听讲时间里需要只能自己专用的电脑、平板电脑、智能手机等终端设备。
- *可以使用智能手机听讲，但是更为推荐电脑或平板电脑。
- Bạn cần một thiết bị chỉ một mình bạn sử dụng vào thời gian tham gia bài giảng như máy vi tính, máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh, v.v...
- *Bạn cũng có thể tham gia bài giảng bằng điện thoại thông minh nhưng tốt hơn là hãy sử dụng máy vi tính hoặc máy tính bảng có màn hình lớn.

4. レベルチェックテストなどの案内(あんない)はEメールで連絡(れんらく)します。

- 「@softbank.ne.jp」のドメインからメールが受信(じゅしん)できるようにしてください。
- We will contact you about your placement test via email. Please make sure your email account is set so that you can receive emails from the “@softbank.ne.jp” domain.
- Os avisos sobre o Teste de verificação do nível, etc. serão enviados por e-mail. Favor configurar seu aparelho para que possa receber e-mails enviados pelo domínio “@softbank.ne.jp”.
- 水平测试等信息通过邮件通知。请设定成为可以接收从“@softbank.ne.jp”域名发出的邮件。
- Hướng dẫn về bài thi kiểm tra trình độ, v.v... sẽ được liên lạc qua E-mail. Hãy đảm bảo có thể nhận được email từ domain “@softbank.ne.jp”.

5. 各(かく)コース、A/Bグループの2グループ制(せい)となります。

- 指定(してい)された(または、決(き)められた)グループから移動(いどう)はできません。
- Each course is offered in two groups, A and B. Participants may not switch from their designated (or prearranged) group to the other group.
- Cada curso será realizado em dois grupos, grupo A e B. Não poderá mudar do grupo designado (determinado) para outro.
- 各课程分为A/B组的两组制。从指定的(或者是规定的)组里不能更换。
- Có 2 nhóm A/B cho mỗi khóa học. Không thể di chuyển khỏi nhóm đã được chỉ định (hoặc đã được quy định).